

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 30 |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lưu hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Đặng Phước Thành | Chủ tịch | |
| Ông Trần Văn Bắc | Thành viên | |
| Ông Tạ Long Hỷ | Thành viên | |
| Bà Đặng Thị Lan Phương | Thành viên | |
| Ông Trần Anh Minh | Thành viên | |
| Ông Trương Đình Quý | Thành viên | |
| Bà Huỳnh Thanh Bình Minh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Vũ Ngọc Anh | Thành viên | từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Bà Mai Thị Kim Hoàng | Trưởng Ban kiểm soát | |
| Ông Huỳnh Văn Tương | Thành viên | |
| Bà Đỗ Thị Thám Hoa | Thành viên | bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Anh Tùng | Thành viên | từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Bà Đặng Thị Lan Phương | Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Long Hỷ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Duy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Phước Hoàng Mai | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bảo Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Đình Quý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Thành Duy | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Đăng Thư | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61059820/19356588/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 257.102.081.022 | 319.701.949.818 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 105.823.720.320 | 164.599.609.945 |
| 111 | 1. Tiền | | 74.823.720.320 | 164.599.609.945 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 31.000.000.000 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 110.637.871.975 | 118.072.031.601 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 91.284.930.626 | 99.506.574.749 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 2.015.756.833 | 1.941.077.550 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 20.303.292.923 | 19.584.173.159 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5, 6 | (2.966.108.407) | (2.959.793.857) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | | 14.571.597.949 | 12.497.973.605 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 7 | 14.571.597.949 | 12.497.973.605 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 26.068.890.778 | 24.532.334.667 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 26.068.890.778 | 24.433.891.958 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 98.442.709 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.655.482.411.201 | 2.863.472.345.087 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 1.483.900.000 | 1.109.900.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 1.483.900.000 | 1.109.900.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.573.878.991.687 | 2.756.651.048.178 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 2.371.285.496.234 | 2.535.524.260.484 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.010.427.589.628 | 4.128.713.379.898 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.639.142.093.394) | (1.593.189.119.414) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 9 | 202.393.037.034 | 220.960.423.950 |
| 225 | Nguyên giá | | 297.078.181.752 | 297.078.181.752 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (94.685.144.718) | (76.117.757.802) |
| 227 | 3. Tài sản vô hình | 10 | 200.458.419 | 166.363.744 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.516.221.000 | 1.431.221.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.315.762.581) | (1.264.857.256) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 5.404.938.000 | 23.993.629.074 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 5.404.938.000 | 23.993.629.074 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 74.714.581.514 | 81.717.767.835 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 72.937.191.901 | 79.399.196.433 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 1.777.389.613 | 2.318.571.402 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.912.584.492.223 | 3.183.174.294.905 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.267.109.246.228 | 1.626.439.534.179 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 553.223.321.050 | 759.861.238.070 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 28.809.470.900 | 47.067.277.514 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.982.065.794 | 408.158.431 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 31.279.435.901 | 58.202.833.090 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 4.842.221.665 | 34.271.644.432 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 14.584.009.011 | 17.291.291 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 10.517.139.914 | 89.475.677.818 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 448.390.473.355 | 487.993.371.062 |
| | Trong đó: | | | |
| | - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | | 448.390.473.355 | 487.993.371.062 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 12.818.504.510 | 42.424.984.432 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 713.885.925.178 | 866.578.296.109 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 1.704.865.515 | 1.396.857.886 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 16 | 175.840.031.803 | 181.606.570.084 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 536.341.027.860 | 683.574.868.139 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.645.475.245.995 | 1.556.734.760.726 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1.645.475.245.995 | 1.556.734.760.726 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 18.1 | 678.591.920.000 | 678.591.920.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 678.591.920.000 | 678.591.920.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 18.1 | 86.929.263.110 | 86.929.263.110 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư và phát triển | 18.1 | 269.310.993.803 | 268.412.386.757 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18.1 | 600.960.980.204 | 514.269.314.084 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của kỳ trước | | 514.269.314.084 | 439.038.745.368 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 86.691.666.120 | 75.230.568.716 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 9.682.088.878 | 8.531.876.775 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.912.584.492.223 | 3.183.174.294.905 |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|----------|--|-------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 1.903.418.464.152 | 2.257.357.998.971 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 20, 24 | (1.638.581.252.838) | (1.935.126.868.605) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 264.837.211.314 | 322.231.130.366 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 19.2 | 1.603.259.125 | 4.510.245.557 |
| 22 23 | 5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 21 | (40.627.342.074) (40.627.342.074) | (38.666.097.253) (38.664.946.009) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 22, 24 | (108.264.670.483) | (107.202.658.957) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22, 24 | (64.660.344.723) | (67.129.707.126) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 52.888.113.159 | 113.742.912.587 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 23 | 74.808.303.889 | 73.683.596.114 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 23 | (90.465.513) | (10.087.591) |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | 23 | 74.717.838.376 | 73.673.508.523 |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 127.605.951.535 | 187.416.421.110 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (25.701.944.093) | (37.483.284.222) |
| 52 | 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 25.3 | (541.181.789) | - |
| 60 | 15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 101.362.825.653 | 149.933.136.888 |
| 61 | 16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 100.212.613.550 | 149.235.369.306 |
| 62 | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 1.150.212.103 | 697.767.582 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 18.4 | 1.311 | 1.890 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 18.4 | 1.311 | 1.890 |


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 127.605.951.535 | 187.416.421.110 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 8, 9, 10 | 269.754.238.939 | 247.977.932.445 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 6.314.550 | 1.636.937 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (57.370.382.574) | (79.482.898.334) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 21 | 40.627.342.074 | 38.664.946.009 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 380.623.464.524 | 394.578.038.167 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 7.152.287.785 | (7.515.740.272) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (2.073.624.344) | (892.265.100) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (62.000.423.426) | (7.687.795.083) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 4.827.005.712 | 5.769.018.471 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (41.347.548.663) | (38.449.112.731) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (37.562.599.121) | (44.147.961.161) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 6.373.715.842 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (42.228.820.306) | (45.094.735.828) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 207.389.742.161 | 262.933.162.305 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (93.885.711.336) | (514.016.424.452) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 81.665.454.477 | 113.404.615.406 |
| 27 | Lãi tiền gửi nhận được | | 1.603.174.059 | 4.510.245.557 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (10.617.082.800) | (396.101.563.489) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 67.316.500.000 | 338.531.500.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (225.500.148.634) | (164.796.052.213) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (28.653.089.352) | (25.478.209.566) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ | 18.2 | (68.711.811.000) | (67.694.404.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (255.548.548.986) | 80.562.834.221 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-------|----------------------------------|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (58.775.889.625) | (52.605.566.963) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 164.599.609.945 | 267.170.733.600 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 105.823.720.320 | 214.565.166.637 |



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 9.179 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.047).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của ADX đặt tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2.6 Thông tin so sánh

Thông tin được trình bày tương ứng cho mục đích so sánh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Máy móc và thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VND của Nhóm Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | · VND | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Tiền mặt | 32.076.704.923 | 28.893.398.900 |
| Tiền gửi ngân hàng | 42.747.015.397 | 135.706.211.045 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 31.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 105.823.720.320 | 164.599.609.945 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi | 74.899.599.913 | 73.011.571.346 |
| Phải thu từ thanh lý tài sản cố định | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 |
| Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi | 2.611.690.000 | - |
| Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai | 2.161.503.300 | 13.708.760.985 |
| Khác | 5.812.137.413 | 6.986.242.418 |
| TỔNG CỘNG | 91.284.930.626 | 99.506.574.749 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.031.950.156) | (1.025.635.606) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 90.252.980.470 | 98.480.939.143 |

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | VND | |
|-----------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
| Số đầu kỳ | 1.025.635.606 | 1.036.321.929 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 6.314.550 | 1.636.937 |
| Số cuối kỳ | 1.031.950.156 | 1.037.958.866 |

6. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Ngắn hạn | 20.303.292.923 | 19.584.173.159 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 6.757.047.700 | 6.302.009.157 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu tài xế và nhân viên | 4.413.712.582 | 6.470.155.912 |
| Phải thu vé máy bay | 2.559.225.891 | 3.422.496.213 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.492.203.700 | 1.718.201.200 |
| Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên | 1.516.512.180 | 360.856.548 |
| Khác | 2.564.590.870 | 1.310.454.129 |
| Dài hạn | 1.483.900.000 | 1.109.900.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.483.900.000 | 1.109.900.000 |
| TỔNG CỘNG | 21.787.192.923 | 20.694.073.159 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.934.158.251) | (1.934.158.251) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 19.853.034.672 | 18.759.914.908 |

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--|---------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá: | | | | VND |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 6.377.246.812 | 4.121.336.697.567 | 999.435.519 | 4.128.713.379.898 |
| Mua mới trong kỳ | - | 111.441.593.410 | 153.835.000 | 111.595.428.410 |
| Thanh lý | - | (229.881.218.680) | - | (229.881.218.680) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 6.377.246.812 | 4.002.897.072.297 | 1.153.270.519 | 4.010.427.589.628 |
| Trong đó: | | | | |
| Đã khấu hao hết | 711.376.164 | 12.558.012.898 | 785.418.719 | 14.054.807.781 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 2.710.343.616 | 1.589.658.145.633 | 820.630.165 | 1.593.189.119.414 |
| Khấu hao trong kỳ | 944.311.764 | 250.130.828.706 | 60.806.228 | 251.135.946.698 |
| Thanh lý | - | (205.182.972.718) | - | (205.182.972.718) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 3.654.655.380 | 1.634.606.001.621 | 881.436.393 | 1.639.142.093.394 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 3.666.903.196 | 2.531.678.551.934 | 178.805.354 | 2.535.524.260.484 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 2.722.591.432 | 2.368.291.070.676 | 271.834.126 | 2.371.285.496.234 |
| Trong đó: | | | | |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17) | - | 1.792.845.737.977 | - | 1.792.845.737.977 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 297.078.181.752

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 76.117.757.802

Khấu hao trong kỳ 18.567.386.916

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 94.685.144.718

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 220.960.423.950

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 202.393.037.034

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 1.431.221.000

Mua mới trong kỳ 85.000.000

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 1.516.221.000

Trong đó:

Đã hao mòn hết 1.218.289.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 1.264.857.256

Hao mòn trong kỳ 50.905.325

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 1.315.762.581

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 166.363.744

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 200.458.419

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

*Ngày 30 tháng 6
năm 2017*

*Ngày 31 tháng 12
năm 2016*

Phương tiện vận tải 5.404.938.000 23.993.629.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Ngắn hạn | 26.068.890.778 | 24.433.891.958 |
| Bảo hiểm vật chất xe | 16.188.358.323 | 15.834.580.273 |
| Phí bảo trì đường bộ | 3.445.646.264 | 4.652.949.000 |
| Phí đăng kiểm | 1.578.675.001 | - |
| Chi phí quảng cáo | 1.099.409.094 | 721.318.182 |
| Công cụ, dụng cụ đang dùng | 673.724.035 | 989.280.702 |
| Khác | 3.083.078.061 | 2.235.763.801 |
| Dài hạn | 72.937.191.901 | 79.399.196.433 |
| Tiền thuê văn phòng trả trước | 53.110.963.348 | 53.766.654.256 |
| Công cụ, dụng cụ đang dùng | 16.951.599.529 | 22.166.437.834 |
| Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng | 1.985.161.920 | 2.137.474.007 |
| Phí bảo trì đường bộ | 16.422.000 | 58.041.000 |
| Khác | 873.045.104 | 1.270.589.336 |
| TỔNG CỘNG | 99.006.082.679 | 103.833.088.391 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Thuế giá trị gia tăng | 25.069.122.797 | 139.230.789.045 | (146.540.502.737) | 17.759.409.105 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.789.238.402 | 25.701.944.093 | (37.562.599.121) | 11.928.583.374 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.344.471.891 | 3.007.801.785 | (10.760.830.254) | 1.591.443.422 |
| Khác | - | 12.900.000 | (12.900.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 58.202.833.090 | 167.953.434.923 | (194.876.832.112) | 31.279.435.901 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Lương tháng 13 | 11.400.000.000 | - |
| Khác | 3.184.009.011 | 17.291.291 |
| TỔNG CỘNG | 14.584.009.011 | 17.291.291 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Lãi vay phải trả | 3.832.956.466 | 4.553.163.055 |
| Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 2.273.641.150 | 12.179.108.914 |
| Cổ tức phải trả | 475.599.000 | 69.187.410.000 |
| Bảo hiểm vật chất xe | 115.658.076 | 968.166.912 |
| Khác | 3.819.285.222 | 2.587.828.937 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.517.139.914</u> | <u>89.475.677.818</u> |

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | VND | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Nhận ký quỹ từ tài xế taxi | 118.495.344.876 | 124.398.339.604 |
| Nhận ký quỹ từ khách hàng | 46.957.738.861 | 44.115.373.471 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 8.886.948.066 | 11.592.857.009 |
| Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>175.840.031.803</u> | <u>181.606.570.084</u> |

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Vay dài hạn từ các ngân hàng (i) | 900.100.280.957 | 1.058.283.929.591 |
| Thuê tài chính (ii) | 84.631.220.258 | 113.284.309.610 |
| TỔNG CỘNG | <u>984.731.501.215</u> | <u>1.171.568.239.201</u> |

Trong đó:

| | | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 448.390.473.355 | 487.993.371.062 |
| + Vay từ các ngân hàng | 402.493.400.335 | 431.169.646.479 |
| + Nợ thuê tài chính | 45.897.073.020 | 56.823.724.583 |
| Vay và nợ dài hạn | 536.341.027.860 | 683.574.868.139 |
| + Vay từ các ngân hàng | 497.606.880.622 | 627.114.283.112 |
| + Nợ thuê tài chính | 38.734.147.238 | 56.460.585.027 |

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

| | VND | | | |
|-------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Tăng trong kỳ | Đã trả trong kỳ | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Vay ngân hàng | 1.058.283.929.591 | 67.316.500.000 | (225.500.148.634) | 900.100.280.957 |
| Nợ thuê tài chính | 113.284.309.610 | - | (28.653.089.352) | 84.631.220.258 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.171.568.239.201</u> | <u>67.316.500.000</u> | <u>(254.153.237.986)</u> | <u>984.731.501.215</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

| Tên ngân hàng | Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/2018) | | Tổng cộng | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất (năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--|------------------------|------------------------|-------------------------------|--|-------------------|
| | Vay dài hạn | Vay dài hạn | | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 75.193.328.810 | 107.827.283.408 | 183.020.612.218 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất cơ bản + biên độ từ - 0,6% đến -1% | 865 xe |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh | 149.894.000.000 | 143.718.235.000 | 293.612.235.000 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2% | 1.517 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) | 14.665.600.008 | 34.734.921.863 | 49.400.521.871 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5% | 93 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 143.166.052.113 | 179.183.015.888 | 322.349.068.001 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên 1,5% | 1.353 xe |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 5.839.800.000 | 3.923.454.167 | 9.763.254.167 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5% | 55 xe |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 9.536.323.404 | 25.921.238.296 | 35.457.561.700 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất tiền gửi + biên độ 1,5% | 33 xe |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 4.198.296.000 | 2.298.732.000 | 6.497.028.000 | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Lãi suất tiền gửi + biên độ từ 2% | 71 xe |
| TỔNG CỘNG | 402.493.400.335 | 497.606.880.622 | 900.100.280.957 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng (tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

| Diễn giải | Quý III/2017 | Quý IV/2017 | Quý I/2018 | Quý II/2018 | Tổng cộng |
|--------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|-----------------|
| Giá trị thanh toán | 112.462.246.861 | 105.807.713.069 | 94.396.770.224 | 89.826.670.181 | 402.493.400.335 |

(ii) Thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng A Châu. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | VND |
|------------------|---|----------------------|---|-----------------------|------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Lãi thuế tài chính | |
| Dưới 1 năm | 50.994.379.673 | 5.097.306.653 | 63.492.438.443 | 6.668.713.860 | 56.823.724.583 |
| Từ 1 - 5 năm | 41.183.705.415 | 2.449.558.177 | 60.490.233.602 | 4.029.648.575 | 56.460.585.027 |
| TỔNG CỘNG | 92.178.085.088 | 7.546.864.830 | 123.982.672.045 | 10.698.362.435 | 113.284.309.610 |

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND |
|---|-----------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 224.072.333.774 | 439.038.745.368 | 1.428.632.262.252 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 149.235.369.306 | 149.235.369.306 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 21.443.319.160 | (21.443.319.160) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (20.275.861.859) | (20.275.861.859) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (2.214.108.674) | (2.214.108.674) |
| Giảm khác | - | - | - | (702.000.000) | (702.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 245.515.652.934 | 543.638.824.981 | 1.554.675.661.025 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 268.412.386.757 | 514.269.314.084 | 1.548.202.883.951 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 100.212.613.550 | 100.212.613.550 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 898.607.046 | (898.607.046) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (10.446.429.815) | (10.446.429.815) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (1.347.910.569) | (1.347.910.569) |
| Giảm khác | - | - | - | (828.000.000) | (828.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 678.591.920.000 | 86.929.263.110 | 269.310.993.803 | 600.960.980.204 | 1.635.793.157.117 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|---------------------------------|---|--|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>678.591.920.000</u> | <u>678.591.920.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã trả | 68.711.811.000 | 67.694.404.000 |

18.3 Cổ phiếu

| | <u>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</u> | | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</u> | |
|---|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 67.859.192 | 678.591.920.000 | 67.859.192 | 678.591.920.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67.859.192 | 678.591.920.000 | 67.859.192 | 678.591.920.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 67.859.192 | 678.591.920.000 | 67.859.192 | 678.591.920.000 |

18.4 Lãi trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 99.384.613.550 | 148.533.369.306 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | (10.446.429.815) | (20.275.861.859) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 88.938.183.735 | 128.257.507.447 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | <u>67.859.192</u> | <u>67.859.192</u> |
| Lãi trên cổ phiếu (VND) | | |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm | 1.311 | 1.890 |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|---|---|--|
| Doanh thu thuần | <u>1.903.418.464.152</u> | <u>2.257.357.998.971</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi</i> | 1.641.456.903.454 | 2.204.314.529.588 |
| <i>Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng</i> | 147.906.963.117 | 30.538.270.011 |
| <i>Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi</i> | 101.704.804.972 | - |
| <i>Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư</i> | - | 14.476.618.182 |
| <i>Khác</i> | 12.349.792.609 | 8.028.581.190 |

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|------------------|---|--|
| Lãi tiền gửi | 1.603.174.059 | 4.510.245.557 |
| Khác | 85.066 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.603.259.125</u> | <u>4.510.245.557</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|--|---|--|
| Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi | 1.445.971.070.950 | 1.891.974.285.061 |
| Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng | 116.109.418.873 | 27.229.551.834 |
| Giá vốn dịch vụ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi | 65.304.202.983 | - |
| Giá vốn bất động sản đầu tư | - | 8.490.900.000 |
| Khác | 11.196.560.032 | 7.432.131.710 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.638.581.252.838</u> | <u>1.935.126.868.605</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|------------------|---|---|
| | | <i>VND</i> |
| Chi phí lãi vay | 40.627.342.074 | 38.664.946.009 |
| Khác | - | 1.151.244 |
| TỔNG CỘNG | <u>40.627.342.074</u> | <u>38.666.097.253</u> |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|-------------------------------------|---|---|
| | | <i>VND</i> |
| Chi phí bán hàng | 108.264.670.483 | 107.202.658.957 |
| Chi phí nhân viên | 47.457.239.997 | 53.850.460.976 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.775.814.845 | 46.797.315.305 |
| Khác | 8.031.615.641 | 6.554.882.676 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 64.660.344.723 | 67.129.707.126 |
| Chi phí nhân viên | 39.482.298.158 | 36.894.673.272 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.641.391.785 | 17.099.699.143 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.989.305.923 | 1.000.112.340 |
| Khác | 3.547.348.857 | 12.135.222.371 |
| TỔNG CỘNG | <u>172.925.015.206</u> | <u>174.332.366.083</u> |

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|---------------------------------|---|---|
| | | <i>VND</i> |
| Thu nhập khác | 74.808.303.889 | 73.683.596.114 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 55.767.208.515 | 68.986.934.595 |
| Thu nhập từ quảng cáo trên taxi | 17.919.112.346 | - |
| Khác | 1.121.983.028 | 4.696.661.519 |
| Chi phí khác | (90.465.513) | (10.087.591) |
| Khác | (90.465.513) | (10.087.591) |
| LỢI NHUẬN KHÁC | <u>74.717.838.376</u> | <u>73.673.508.523</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Chi phí nguyên nhiên liệu | 442.927.952.203 | 486.804.342.319 |
| Chi phí nhân công | 956.897.634.745 | 1.227.960.711.786 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9 và 10) | 269.754.238.939 | 247.977.932.445 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 108.235.426.345 | 97.539.075.256 |
| Khác | 33.691.015.812 | 49.177.172.882 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.811.506.268.044</u> | <u>2.109.459.234.688</u> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.701.944.093 | 37.483.284.222 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 541.181.789 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>26.243.125.882</u> | <u>37.483.284.222</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>127.605.951.535</u> | <u>187.416.421.110</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty | 25.521.190.307 | 37.483.284.222 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 180.753.786 | - |
| Khác | 541.181.789 | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>26.243.125.882</u> | <u>37.483.284.222</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

| | VND | | | |
|-------------------------------|---|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 1.777.389.613 | 2.318.571.402 | (541.181.789) | - |

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | VND | |
|-----------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Lương và thưởng | 1.690.752.000 | 1.451.970.000 |

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Dưới 1 năm | 6.369.065.033 | 4.918.069.588 |
| Từ 1 đến 5 năm | 6.303.338.303 | 5.451.376.532 |
| TỔNG CỘNG | 12.672.403.336 | 10.369.446.120 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Nhóm Công ty bắt đầu áp dụng mô hình kinh doanh mới từ tháng 4 năm 2017: nhượng quyền thương mại và khai thác taxi. Theo đó, Nhóm Công ty và một số tài xế đã ký kết hợp đồng với thời hạn 1 năm, cụ thể, Nhóm Công ty trao quyền chủ động kinh doanh cho tài xế mà không quản lý doanh thu trên đồng hồ, và tài xế chịu trách nhiệm tự đổ xăng và thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Đổi lại, các tài xế này phải trả cho Nhóm Công ty một mức phí cố định theo ngày. Mức phí này bao gồm phí khấu hao và bảo trì sửa chữa xe, các chi phí bảo hiểm, phí sử dụng phần mềm ứng dụng Vinasun App và các thiết bị, và các chi phí khác. Các tài xế này trở thành đối tác và không còn là nhân viên của Nhóm Công ty kể từ thời điểm hợp đồng nhượng quyền thương mại và khai thác taxi có hiệu lực.

29. CÁC SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017